

# TỪ TRĂNG TRONG THƠ HÀN MẶC TỬ: NHÌN TỪ LÝ THUYẾT KẾT TRỊ

THE WORD "MOON" IN HAN MAC TU'S POETRY:  
FROM THE VIEW OF VALENCY THEORY

LÊ THỊ LAN ANH

(TS; ĐHSP Hà Nội)

TRẦN ANH NGÀ

(ThS; ĐHSP Hà Nội)

**Abstract:** The word *Moon* densely appears in Han's poetry with a unique meaning. To Han's point of view, Moon has changed from Natural group of meaning into Human group of meaning in which it symbolizes destiny, love and soul of humankind. Hence, there are also changes in the meaning and appearance of the fundamental bounder of the word "Moon" in order to be suitable for the changes in its meaning. As a result, the language in Han's poetry therefore has been extended beyond the existing amplitudes, creating a great mark on the tribune of poetry as well as in the minds of the readers. Under the view of valency theory, studying about the word "Moon" helps us to explain the way of using and choosing words of the composer, the life of a poet from the poems to profound origin.

**Key words:** valency (valence); bounder; moon.

Từ lâu, hình ảnh *trăng* trong thơ Hàn Mặc Tử đã thu hút được đông đảo các tác giả quan tâm nghiên cứu nhưng chủ yếu dưới góc độ văn học. Dưới góc độ ngôn ngữ học, trăng trong thơ Hàn Mặc Tử vẫn còn là mảnh đất hứa hẹn giàu tiềm năng khai thác. Chọn vấn đề nghiên cứu này, người viết vận dụng lý thuyết kết trị vào nghiên cứu từ "trăng" với tư cách là trung tâm, là hạt nhân của tổ hợp; từ đó lý giải, cắt nghĩa cách Hàn Mặc Tử kết hợp từ "trăng" với các thành tố khác trong câu. Trên cơ sở đó, chúng tôi góp phần "giải mã" tầng sâu ý nghĩa ẩn dấu trong "trăng" hay cũng chính trong tâm hồn thi nhân Hàn Mặc Tử.

## 1. Giới thuyết về kết trị và kết trị của từ "trăng" trong thơ Hàn Mặc Tử

**1.1.** Kết trị hay ngữ trị (valence) vốn là thuật ngữ của khoa học tự nhiên dùng để chỉ thuộc tính kết hợp của các nguyên tử với một số lượng xác định các nguyên tử khác. Thuật ngữ này được sử dụng trong ngôn ngữ học gắn liền với nhà nghiên cứu người Pháp Tesnière. Trong quan niệm của mình, Tesnière coi động từ chính là "nút trung tâm" (*noeud des noeuds*). Động từ có được vai trò trung tâm này nhờ vị trí cao của

nó trong tầng bậc liên kết, đồng thời cũng nhờ khả năng của nó quyết định số lượng và chủng loại các thành tố phụ thuộc vào nó. Những thành tố kết hợp theo đặc điểm kết trị của từ được gọi là kết tố. Trong số những kết tố của động từ, ông phân biệt hai loại thành tố phụ thuộc vào động từ: diễn tố (*actants*) và chu tố (*circonstants*). Theo quan điểm ngữ nghĩa, các diễn tố thể hiện các tham thể, còn chu tố thể hiện cảnh huống và các chi tiết ngẫu nhiên của quá trình hoặc trạng thái do động từ biểu thị, và cả câu về nên một "tiểu cảnh". Theo đó, cấu trúc của câu sẽ bao gồm một động từ hạt nhân cùng các yếu tố bổ sung, làm rõ nghĩa cho động từ đó. Mỗi loại động từ, tùy vào bản chất của mình, sẽ đòi hỏi một số lượng nhất định các diễn tố với những đặc tính riêng biệt. Động từ có thể có một diễn tố (đơn trị), hai diễn tố (song trị), ba diễn tố (tam trị), cũng có những động từ vô trị. Khác với diễn tố, chu tố là những tham tố không chịu sự chi phối, ấn định trực tiếp của động từ, vì vậy, nó có thể đi với nhiều loại động từ khác nhau.

**1.2.** Lý thuyết của Tesnière đã được các nhà ngôn ngữ học vận dụng vào việc nghiên cứu tiếng Việt. Nguyễn Văn Lộc là người đầu tiên

vận dụng vào việc tìm hiểu động từ với tư cách là yếu tố trung tâm của câu. Theo đó, tác giả đã đưa ra quan điểm của mình về kết trị của động từ “*Kết trị của động từ là khả năng của động từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy bởi những thành tố cú pháp (những thực từ) mang ý nghĩa bổ sung nhất định. Nói cách khác kết trị của động từ là thuộc tính của động từ kết hợp vào mình những thành tố cú pháp bắt buộc hoặc tự do. Thuộc tính kết hợp này hàm chứa trong ý nghĩa của bản thân động từ. Nó chính là sự phản ánh nhưng đòi hỏi hoặc khả năng của động từ được cụ thể về mặt nào đó.*” [4, tr. 34].

Tuy nhiên, gần đây, các nhà Việt ngữ học đã mở rộng biên độ nghiên cứu kết trị. Theo quan niệm của Đinh Văn Đức, kết trị (Đinh Văn Đức gọi là ngữ trị) không chỉ là sần diễn của động từ mà còn là sần diễn của nhiều từ loại thực từ, trước hết là danh từ. Nếu Tesnière quan niệm động từ là trung tâm còn danh từ chỉ đóng vai trò là kết tố chủ thể - một loại kết tố bắt buộc của hầu hết các động từ thì Đinh Văn Đức lí luận: “*Trong hệ thống từ loại của bất kì ngôn ngữ nào, đối lập danh - động cũng luôn là trung tâm, trong đó danh từ bình đẳng với động từ*” [3, tr.100]. Trong tiếng Việt, do đó, danh từ có một vai diễn độc lập và bình đẳng với động từ vị ngữ trong câu. Và, cũng như động từ, nó có thể đóng vai trò trung tâm của tổ hợp. Trên cơ sở này, tác giả xác định: “*Ngữ trị của danh từ là toàn bộ cái giá trị ngữ pháp mà từ loại này có được từ các kết trị thường xuyên cùng với các diễn trị mà nó có được ở trong câu qua các vai diễn*” [3, tr.100]. Như vậy, theo tác giả, kết trị là bộ phận đặc trưng cho giá trị kết hợp thường xuyên, ổn định, lặp đi lặp lại ở danh từ. Diễn trị là những giá trị chức năng mà danh từ có được qua các vai diễn ở trong câu. Diễn trị không phải là những kết hợp thường xuyên, ổn định mà mang tính lâm thời, phụ thuộc vào ngữ cảnh. Ngữ trị (kết trị) của danh từ chính là sự thống nhất của hai loại giá trị này.

Có thể thấy, dù sử dụng thuật ngữ này hay thuật ngữ khác, nhưng theo cách hiểu của các tác giả thì *kết trị* (ở bài viết này chúng tôi sử dụng thuật ngữ *kết trị*) của từ là *khả năng mở ra xung*

*quanh nó những ô trống cần hoặc có thể được lấp đầy bởi những thành tố ngữ pháp nhằm bổ sung những ý nghĩa nhất định.* Những ô trống này là khả năng kết hợp tiềm tàng của một từ với tư cách là trung tâm của toàn tổ hợp. Toàn bộ những khả năng kết hợp đó tạo nên đặc trưng cho một lớp từ và được quan niệm là đặc điểm kết trị của lớp từ đó. Những thành tố kết hợp theo đặc điểm kết trị của từ được gọi là kết tố. Mỗi loại kết tố này sẽ bổ sung một loại ý nghĩa (ngữ pháp) nhất định cho từ trung tâm.

1.3. Khi nghiên cứu về kết trị, các tác giả cũng bước đầu quan tâm đến mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và kết trị. Mục *Kết trị* trong Từ điển bách khoa ngôn ngữ học do V.N.Jarseva chủ biên, xuất bản năm 1990 ở Maxcova đã kết thúc bằng lời khẳng định: “*Bất kì một sự biến đổi nào về chất hay về lượng trong kết trị của từ đều có thể minh chứng về sự chuyển hóa trong ý nghĩa của từ*” (tr.80). Thực tế cho thấy, khi từ trung tâm có sự biến đổi về nghĩa từ vựng hay ngữ pháp (*chuyển đổi trường nghĩa hoặc chuyển loại*) và sự biến đổi này có thể mang tính cố định hay lâm thời thì kết trị của từ cũng thay đổi theo. Xem xét từ “*nặng*” trong hai trường hợp sau:

(1) *Đọc bờ sông trắng **nặng** chang chang.* [2, tr. 53]

(2) ***Nặng** chiều hôn lấy má em.* [2, tr. 130]

Ở ví dụ (1), *nặng* là danh từ chỉ sự vật tự nhiên. Nói cách khác, phạm vi biểu vật của chúng là sự vật tự nhiên. Lúc này, nó đòi hỏi một kết tố cơ sở là kết tố chỉ đặc trưng trạng thái (chang chang) biểu thị tính chất của sự vật tự nhiên và nó thuộc trường thiên nhiên. Còn ở ví dụ (2) khi từ “*nặng*” lâm thời chuyển nghĩa sang biểu thị người tình thì kết tố cơ sở là “*hôn lấy má em* - từ ngữ thể hiện hành động của con người trong tình yêu đôi lứa.

Như vậy, khi từ trung tâm có sự biến đổi nào đó về đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ pháp thì kết trị của từ cũng có sự thay đổi.

1.4. Trong bài viết này, khi xem xét kết trị của từ “*trắng*”, chúng tôi không hiểu theo cách hiểu nghiêm ngặt về kết trị như đã trình bày trên đây. Bởi đặt vấn đề nghiên cứu từ “*trắng*” trong thơ Hàn Mặc Tử dưới cái nhìn của lí thuyết kết trị là chúng tôi quan tâm nghiên cứu kết trị trong

hoạt động hành chức ở một loại văn bản đặc biệt: văn bản nghệ thuật. Trong địa hạt văn chương này, dưới lăng kính của tác giả, sự biến chuyển, thay đổi kết tri sẽ vô cùng phong phú, thể hiện rõ sự mở rộng biên độ của ngôn ngữ với những sáng tạo, cách tân thú vị, độc đáo trong kết hợp từ ngữ.

Với định hướng như vậy, ở bài viết này, xem xét trắng dưới góc nhìn của lí thuyết kết tri, chúng tôi cũng coi từ “trắng” là trung tâm, hạt nhân của tổ hợp (của câu) và xem xét khả năng kết hợp của nó với các yếu tố khác ở trong câu nhằm bổ sung một ý nghĩa nhất định. Tuy nhiên, sự kết hợp giữa từ “trắng” với các yếu tố khác không cứng nhắc là sự kết hợp cú pháp thông thường giữa một từ (danh từ) với các thành tố cú pháp khác bổ sung làm rõ nghĩa cho nó. Ở đây, chúng tôi quan tâm hơn đến từ “trắng”, trung tâm của tổ hợp, với tư cách yếu tố biểu nghĩa với hai loại nghĩa: nghĩa gốc và nghĩa chuyên. Khi biểu thị hai loại nghĩa khác nhau này, từ “trắng” sẽ đòi hỏi những thành tố kết hợp (kết tổ) khác nhau trong câu.

Từ quan niệm trên đây, có thể hiểu, *kết tri của từ “trắng” là khả năng của từ kết hợp vào mình những yếu tố cần có hoặc có thể có để làm rõ đặc tính ngữ nghĩa* (mỗi một yếu tố cần có hoặc có thể có này sẽ lấp đầy những ô trống mở ra quanh từ “trắng” nhằm bổ sung ý nghĩa cho nó). Những yếu tố kết hợp này được gọi là kết tổ. Tuy nhiên, cần phân biệt hai loại kết tổ: kết tổ cơ sở và kết tổ mở rộng. Kết tổ cơ sở là kết tổ chịu sự chi phối, ấn định trực tiếp của nghĩa từ “trắng”. Sự xuất hiện của nó cùng với “trắng” sẽ tạo nên một tổ hợp tối thiểu có thể tồn tại độc lập mà không cần đến ngữ cảnh. Khác với kết tổ cơ sở, kết tổ mở rộng là kết tổ xuất hiện trong câu do yêu cầu, ngữ cảnh tuy không chịu sự chế định chặt chẽ của nghĩa từ “trắng” nhưng phải phù hợp với nghĩa của từ.

## 2. Nghĩa gốc và kết tri của từ “trắng” trong thơ Hàn Mặc Tử

### 2.1. Nghĩa gốc của từ Trắng

Trong thơ Hàn Mặc Tử từ “trắng” dùng với nghĩa gốc gồm với 52/185 lần chiếm 20% tổng số lần từ “trắng” xuất hiện. Khi xuất hiện với nghĩa gốc, từ “trắng” chỉ thiên thể của vũ trụ,

phát sáng vào ban đêm, thay đổi hình dạng từ khuyết đến tròn và có thể quan sát được bằng mắt thường. Ví dụ:

*Trăng lên nước lặng, tre la đà* [Nụ cười]

*Trăng sáng, trăng sáng khắp mọi nơi* [Trăng Vàng Trăng Ngọc]

Có thể nhận thấy, khi dùng với nghĩa gốc, từ “trăng” được dùng trong hệ hình với những từ cùng trường THIÊN NHIÊN có thể là những từ ngữ thuộc trung tâm trường thiên nhiên: “nước”, “tre” hoặc những từ nằm trong vùng ngoại vi của trường như “lên”, “sáng”,... Đây là những kết hợp bình thường, quen thuộc trong ngôn ngữ.

### 2.2. Kết tri của từ “trắng”

Theo các nhà nghiên cứu, một trong những thủ pháp đơn giản mà hiệu quả khi xác định kết tri là thủ pháp đặt câu hỏi (Xem thêm [4]). Mỗi câu hỏi sẽ giúp chúng ta xác định một kết tổ.

Với tư cách là trung tâm, là hạt nhân của tổ hợp, khi dùng với nghĩa gốc, chỉ sự vật tự nhiên từ “trắng” khi được hiện thực hóa trong câu cần được bổ sung, làm rõ nghĩa bởi kết tổ trả lời cho câu hỏi sau:

Trắng như thế nào?

Trả lời cho câu hỏi trên, chúng ta xác định được kết tổ chỉ đặc điểm của *trắng*. Đây là kết tổ bắt buộc phải xuất hiện cùng trắng để tạo thành tổ hợp (câu) tự lập mà không cần đến ngữ cảnh. Vì vậy, đây sẽ là kết tổ cơ sở của *trắng*.

Ngoài ra, để bổ sung các ý nghĩa về tình huống, hoàn cảnh cho từ “trắng” khi nó được hiện thực hóa trong câu, có thể đặt thêm các câu hỏi: (1) trong không gian nào, trắng có đặc trưng như vậy? (2) trong thời gian nào, trắng có đặc trưng như vậy? Chẳng hạn như:

*Trăng sáng, trăng sáng khắp mọi nơi* [Trăng Vàng Trăng Ngọc]

Đây chính là cơ sở giúp chúng ta xác định các kết tổ mở rộng có thể xuất hiện bên danh từ “trắng” như kết tổ không gian, kết tổ thời gian.

Như vậy, dựa vào thủ pháp đặt câu hỏi, chúng tôi xác định được kết tri của từ “trắng” gồm: Kết tổ cơ sở (kết tổ chỉ đặc điểm) và Các kết tổ mở rộng (không gian, thời gian).

Kết tổ cơ sở đặc điểm và các kết tổ mở rộng: không gian, thời gian xuất hiện bên từ “trắng”

với tư cách là từ trung tâm, từ hạt nhân của kết cấu sẽ tạo nên kết trị của “trăng”. Sau đây, chúng tôi sẽ xem xét từng loại kết tố này. Mỗi loại kết tố sẽ được xem xét ở hai phương diện: ý nghĩa và hình thức.

## 2.2. Kết tố cơ sở: kết tố chỉ đặc điểm

Về ý nghĩa: Loại kết tố cơ sở này thường bổ sung ý nghĩa đặc điểm cho từ “trăng”. Đặc điểm này có thể là hoạt động như:

*Trăng lên, nước lặng, tre la đà* [Nụ cười]

*Bóng trăng vàng giải cát* [Nhớ nhung]

*Sương đêm trăng lồng bóng thướt tha*

[Hoa cúc]

Trong nhiều trường hợp nó có thể là những đặc điểm về trạng thái của “trăng”. Ý nghĩa trạng thái này thường là tính chất độ sáng của trăng. Ví dụ:

*Song le trăng vẫn sáng, hoa vẫn thơm (...)*

[Chiêm bao với sự thật]

*Trăng tờ mờ một trời mơ sớm nở* [Say thơ]

*Trăng sáng, trăng sáng khắp mọi nơi*

[Sáng trăng]

Tuy nhiên, dù biểu thị hoạt động hay trạng thái thì về ngữ nghĩa, để phù hợp với nghĩa gốc của từ, tất cả những từ ngữ dùng để biểu hiện kết tố đều thuộc trong cùng một trường nghĩa THIÊN NHIÊN. Lúc này, người đọc có thể hình dung ra “trăng” - vật thể tự nhiên với những đặc trưng về hành động, trạng thái bình thường của sự vật như nó vốn có.

Về hình thức: Kết quả khảo sát cho thấy, kết tố chỉ đặc trưng động được biểu hiện bằng động từ (*lên*) hoặc bằng cụm động từ (*giải cát, lồng bóng thướt tha*). Kết tố chỉ đặc trưng tĩnh (trạng thái) được biểu hiện bởi tính từ (*tờ mờ, sáng*) hoặc cụm tính từ (*vẫn sáng*).

Về vị trí, kết tố đặc trưng luôn đứng ở ngay sau “trăng”, liên kết trực tiếp với trăng mà không cần có sự kết hợp của quan hệ từ

## 2.3. Kết tố chỉ cảnh hướng

Theo ngữ liệu khảo sát được, kết tố chỉ cảnh hướng xuất hiện rất ít với 3 lần. Điều này xuất phát từ vai trò của kết tố chỉ cảnh hướng. Trong quan hệ với từ “trăng” nó chỉ thuộc loại kết tố mở rộng, không chịu sự chi phối trực tiếp của danh từ trung tâm.

Về nội dung, kết tố cảnh hướng bổ sung ý nghĩa về không gian, thời gian cho danh từ chỉ vật thể “trăng” khi danh từ này thực hiện chức vụ chủ ngữ trong câu như: *trên đọt tre già, hôm nay, tối nay,...*

Về hình thức, kết tố cảnh hướng đa dạng, tùy thuộc vào nội dung ý nghĩa mà nó biểu hiện. Khi kết tố bổ sung ý nghĩa về không gian, hình thức cơ bản của nó là một kết cấu giới ngữ: giới từ + danh từ chỉ nơi chốn. Ví dụ như:

*Trên đọt tre già trăng hời liềm* [Tình quê]

Khi kết tố này cụ thể hóa ý nghĩa về thời gian cho “trăng” thì hình thức phổ biến lại là một danh từ/ cụm danh từ chuyên dùng đánh dấu thời gian:

*Hôm nay trăng sáng là trăng sáng*

[Người Ngọc]

*Tối nay trăng ở khắp phương* [Say trăng]

Kết tố chỉ cảnh hướng có thể ở trước từ “trăng”, giữa trăng và kết tố đặc trưng hoặc cuối câu. Kết tố này trả lời cho câu hỏi “ở đâu”, “khi nào” cho danh từ trung tâm “trăng”.

## 3. Sự chuyển nghĩa và thay đổi kết trị từ “trăng” trong thơ Hàn Mặc Tử

### 3.1. Các hướng chuyển nghĩa chính của từ “trăng”

Từ “trăng” khi không còn được dùng để gọi tên thực thể vũ trụ phát sáng vào ban đêm nữa được coi là chúng đã chuyển nghĩa. Trong thơ Hàn Mặc Tử, từ “trăng” hầu hết được sử dụng theo nghĩa chuyển với 185/237 lần, chiếm 80% tổng số lần xuất hiện. Kết quả khảo sát cho thấy, tất cả các trường hợp từ “trăng” chuyển nghĩa đều được thực hiện theo phương thức ẩn dụ và đây chỉ là trường hợp chuyển nghĩa lâm thời. Khi đó, “trăng” được chuyển sang trường NGƯỜI, kết hợp với một loạt những từ ngữ nằm ở trung tâm của trường. “Trăng” đối với Hàn Mặc Tử không phải là một hiện tượng tự nhiên mà đã trở thành một con người, trăng với người tuy hai mà một. Có thể khái quát các hướng chuyển nghĩa sau đây của trăng:

**Trăng biểu hiện số phận, cuộc đời đau thương, đầy bi kịch con người:** Xuất phát từ sự tương đồng giữa trạng thái của trăng và trạng thái của con người, tác giả đã mượn trăng để nói về cuộc đời bạc mệnh với nỗi đau, bi kịch của

chính mình. Khi đó, từ “*trăng*” chuyển từ trường THIÊN NHIÊN sang trường NGƯỜI. *Trăng* luôn trong trạng thái “*choáng váng*”, “*ngã ngửa*”, “*tàn tạ*”, “*lạc*”, “*yếu đuối*”... Hướng chuyển nghĩa này được thể hiện rất rõ ở những bài thơ trong tập “*Đau thương*”. Chẳng hạn như:

*Trăng tan ra bọt lấy gì tôi thương/ Tối nay  
trăng ở khắp phương/ Gió rít tầng cao trăng  
ngã ngửa/ Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô*  
[Say trăng]

“*Tan, ngã ngửa, vỡ tan*” là trạng thái của trăng nhưng cũng chính là trạng thái của con người bởi trăng và người đã nhập làm một “*Người trăng ăn vận toàn trắng cả*”. Trường hợp khác, cái chết của con người được hình dung cũng chính là *trăng* nên nhà thơ nhìn trăng ở lòng giếng mà con người tưởng rằng như vàng trăng đó tự tử:

*Ta hoảng hồn, ta hoảng vía, ta hoảng thiên/  
Nhảy ùm xuống vớt xác trăng lên*  
[Trăng tự tử]

Đây là sự tưởng tượng hoang đường của con người hay cũng chính là sự hóa thân của số phận, cuộc đời con người trong trăng.

***Trăng chuyển nghĩa còn để biểu hiện tình yêu, biểu hiện người tình rạo rực yêu thương.***

Ẩn dụ này được xây dựng trên cơ sở quan sát tinh tế của nhà thơ, khi tác giả nhận ra được những trạng thái, hành động của “*trăng*” giống như hành động, trạng thái của người con gái trong tình yêu. Theo hướng chuyển nghĩa này *trăng* được đặt mối liên hệ với các từ ngữ điển hình của tiểu trường tình yêu: *nằm sóng soài, đợi, là loi - đắm đuối - thẹn thò - mắc cỡ* -... Ví dụ:

*Trăng nằm sóng soài trên cành liễu / Đợi gió  
đông về để là loi* [Bến lên]

*Đêm trước ta ngồi dưới bãi trông/ Con trăng  
mắc cỡ sau cành thông* [Tình thu]

Trăng trong thơ Hàn đã hóa thân thành một cô gái có khi e ấp, ngượng ngùng nhưng cũng có khi mạnh bạo, là loi. Có lẽ đây chính là đặc điểm nổi bật của thơ Hàn luôn có những đối cực xung đột tưởng chừng như loại trừ nhau nhưng lại bổ sung cho nhau cùng thể hiện một cái Tôi thống nhất phức tạp, đầy suy tư.

***Trăng còn biểu hiện tâm hồn mộng mơ, thanh khiết, khao khát được chiếm lĩnh thế giới.*** Từ “*trăng*” biểu thị nghĩa này theo phương thức ẩn dụ trên cơ sở tương đồng về sự rộng mở, khoáng đạt. Bởi nói đến *trăng* là nói đến thế giới của mộng mơ, của thiên nhiên vũ trụ khoáng đạt. Tâm hồn thi sĩ cũng bay bổng, lãng mạn, vươn tới tầm cao vũ trụ không cùng. Thi nhân đã tìm thấy sự tương đồng giữa thiên nhiên và chính tâm hồn của mình. Từ “*Đau thương*” đến “*Xuân như ý*” và “*Thượng thanh khí*”, nhà thơ đã mở rộng mọi chiều kích của tâm hồn để tận hưởng ánh sáng của trăng. Thế giới qua lăng kính của Hàn Mặc Tử vừa trần tục vừa siêu thoát vừa gần gũi vừa xa xăm. Vì thế, Hàn mang trong mình khát khao “*uống trăng*”, “*bọc trăng vàng trong áo*”, “*cười sặc sụa cả mùi trăng*”, “*đim hồn xuống vũng trăng*”, chiếc áo Người mặc cũng là “*vải trăng*”,... Từ *trăng* được đặt trong tiểu trường hoạt động, trạng thái của con người “*uống*”, “*ngủ*”, “*say*”, “*ngâm*”, “*ăn*”, “*mặc*”,... để thể hiện khao khát mãnh liệt của con người. *Trăng* chính là tâm hồn con người thanh khiết, trong trẻo, là khao khát được hòa mình cùng với thế giới tự nhiên, với cuộc đời trần thế.

***Trăng với Hàn Mặc Tử còn là vẻ đẹp tuyệt đích, là đức tin thiêng liêng vượt lên mọi giới hạn của con người.*** Ẩn dụ này xuất phát từ quan niệm muôn đời nay trăng vẫn luôn tượng trưng cho cái đẹp. Nhưng với Hàn đó là vẻ đẹp cực đại, hoàn hảo nhất của tạo hóa. Vẻ đẹp ấy gắn liền với đức tin thiêng liêng của Người. “*Trăng Vàng Trăng Ngọc*” - một bài thơ có đến 30 từ *trăng* (tính cả 2 từ *trăng* trong nhan đề) và từ “*Trăng*” luôn được viết hoa đủ khẳng định trăng có vai trò quan trọng như thế nào đối với Hàn Mặc Tử. Người đã gọi trăng là “*trăng vàng trăng ngọc*”, trăng của “*rạng ngời*”, “*trăng*” là vô giá không thể “*bán*” mà chỉ có thể “*cầu nguyện*”, mơ ước. Trăng mang theo đức tin thiêng liêng của con người về sự thanh sạch, tinh khiết của cõi lòng cũng như của nhân thế. Vì thế mà khi thiên nhiên hòa hợp, nhà thơ cảm giác như “*không thở bằng phổi nữa tôi thở bằng hơi thở tinh sạch của hồn tôi*”.

**3.2. Sự thay đổi kết tri của từ “*trăng*”**

Như đã trình bày, khi dùng với nghĩa gốc, “trăng” đòi hỏi các kết tố bổ sung làm rõ nghĩa cho nó là: kết tố cơ sở (kết tố đặc điểm), kết tố mở rộng: không gian hoặc thời gian với những đặc điểm về ý nghĩa và hình thức.

Khảo sát đặc điểm kết trị của từ “trăng” cho thấy, khi từ “trăng” được dùng với nghĩa chuyển, mô hình kết trị gồm một kết tố cơ sở với kết tố mở rộng (không gian, thời gian) vẫn giữ nguyên. Tuy nhiên, ý nghĩa và hình thức của các tố có sự thay đổi.

### 3.2.1. Kết tố cơ sở: Kết tố chỉ đặc điểm

Khi dùng với nghĩa chuyển, kết tố đặc điểm vẫn bổ sung ý nghĩa về hoạt động của trăng. Ví dụ:

*Trăng nước đều lặng nhìn nhau* [Bất chước]

*Trăng vàng ôm bờ ao* [Ngủ với trăng]

Nhưng lúc này, những hoạt động của “trăng” không thuần túy là hoạt động của sự vật tự nhiên mà nó là những hoạt động của con người. Chẳng hạn như: “*ôm*”, “*nhìn nhau*” - là từ thuộc về trường NGƯỜI, biểu thị hành động của con người khi rất gần gũi, thân thiết, thường là hành động của đôi lứa trong tình yêu. Có sự kết hợp này chính là do “trăng” đã chuyển nghĩa trở thành những thực thể có tâm hồn, tình cảm giống như con người. Về hình thức, kết tố chỉ hành động được biểu hiện bằng bằng cụm động từ (*lặng nhìn nhau, ôm bờ ao*). Vị trí của kết tố vẫn là ở sau từ “trăng”. Tuy nhiên, các động từ cụm động từ biểu thị kết tố không còn thuộc trường nghĩa THIÊN NHIÊN mà là những từ ngữ thuộc trường nghĩa NGƯỜI.

Khi “trăng” chuyển nghĩa, kết tố này có thể vẫn bổ sung ý nghĩa trạng thái của “trăng”. Những trạng thái này rất đa dạng, phong phú:

*Con trăng mắc cỡ sau cành thông* [Tình thu]

*Mỏi lớn lên trăng đã then thò* [Huyền ảo]

*Bao nhiêu trăng sáng dịu dàng giữa trời thương* [Duyên kỳ ngộ]

Tuy nhiên, sự chuyển nghĩa của từ “trăng” đã dẫn đến sự thay đổi về đặc điểm của kết tố. Kết tố này bổ sung những đặc trưng về trạng thái nhưng đó không phải là những trạng thái của sự vật tự nhiên mà là trạng thái của con người. Chẳng hạn: “*then thò*”, “*mắc cỡ*” là những từ được dùng khi miêu tả những trạng thái của cô

gái trong tình yêu. Hay “*dịu dàng*” lại là những từ thể hiện tính cách của người con gái. Về mặt hình thức, kết tố chỉ trạng thái được biểu hiện bằng động từ chỉ trạng thái (*mắc cỡ*) hoặc bằng cụm tính từ (*đã then thò, dịu dàng giữa trời thương, đã yếu đuối*). Kết tố này nằm cũng nằm sau từ “trăng” khi chúng được hiện thực trong câu.

Điều đặc biệt là, nếu khi dùng với nghĩa gốc, “trăng” không có sự kết hợp với kết tố đặc điểm chỉ quá trình, thì khi dùng với nghĩa chuyển, chúng ta thấy xuất hiện kết tố đặc điểm này (quá trình ở đây được hiểu là những hoạt động mà “trăng” xuất hiện không trong tư cách chủ thể điều khiển được hoạt động). Ví dụ:

*Gió rít tầng cao trăng ngã ngựa* [Say trăng]

*Vì trăng ghen, trăng ngã, trăng rung xuống hai mình tôi* [Rượu trăng]

Về hình thức, kết tố đặc điểm chỉ quá trình được biểu hiện bằng các động từ chỉ quá trình như “*ngã ngựa*”, “*ngã*”, “*rung*”. Đây là những động từ thường không được dùng để miêu tả trăng (sự vật tự nhiên) mà là những động từ dùng cho con người. Các động từ này thường đứng sau từ “trăng”.

Đặc biệt, khi “trăng” dùng với nghĩa chuyển còn có thêm kết tố chỉ đặc điểm tư thế. Kết tố này xuất hiện bổ sung ý nghĩa về tư thế cho từ “trăng”:

*Trăng nằm sóng soài trên cành liễu*

[Bền lên]

*Anh nhìn trăng lờ lờ đầu cành cao*

[Hãy nhập hồn em]

“*Nằm*” là động từ chỉ tư thế kết hợp cùng với tính từ “*sóng soài*” tạo thành cụm động từ chỉ dáng nằm nghiêng, tình tứ của một người thiếu nữ đợi chờ trong tình yêu. “*Đầu*” cũng được kết hợp cùng “*lờ lờ*” để miêu tả tư thế của “trăng”. Sự kết hợp độc đáo này bị chi phối bởi “trăng” đã chuyển nghĩa chỉ người tình duyên dáng mà là lời, gọi tình.

Như vậy, khi danh từ chuyển nghĩa thì cả nội dung và hình thức của kết tố đặc điểm cũng có sự thay đổi tạo nên những kết hợp lạ, độc đáo. Khả năng kết hợp này là vô hạn tuy nhiên nó phụ thuộc vào cá nhân người sáng tạo, mục đích, phong cách của từng người.

### 3.2.2. Kết tổ chỉ cảnh huống

Kết tổ chỉ cảnh huống là loại kết tổ mở rộng của danh từ, nó không bắt buộc phải xuất hiện cùng với danh từ ở trong câu. Khi từ dùng với nghĩa gốc, hay nghĩa chuyển thì đặc điểm của kết tổ này không có sự thay đổi.

Về ý nghĩa, khi từ “trăng” dùng với nghĩa chuyển, kết tổ này vẫn biểu hiện cảnh huống không gian hoặc thời gian cho sự xuất hiện của từ “trăng” trong câu. Ví dụ:

*Đêm ấy trăng thu vui vẻ lạ* [Tình thu]

*Trăng nằm sông soãi trên cành liễu*

[Bến lữ]

*Bóng đêm nay trước cửa bóng trăng quỳ*

[Hãy nhập hồn em]

Tuy nhiên, tần số xuất hiện của chúng nhiều hơn. Về hình thức, kết tổ này có thể có các vị trí khác nhau. Thông thường, kết tổ cảnh huống đứng trước danh từ vật thể tự nhiên và đứng trước ở đầu câu:

*Đêm ấy trăng thu vui vẻ lạ* [Tình thu]

*Đêm nay trăng đứng tuổi* [Sáng trăng]

Tuy nhiên, đôi khi kết tổ này cũng có thể thay đổi vị trí, đứng ở sau danh từ và ở cuối câu:

*Trăng nằm sông soãi trên cành liễu*

[Bến lữ]

Mặt nội dung và hình thức của kết tổ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau khi hình thức phụ thuộc vào nội dung biểu hiện của kết tổ. Khi kết tổ chỉ không gian thì hình thức của nó là một kết cấu giới ngữ giới từ + danh từ chỉ nơi chốn, chẳng hạn như: *trên cành liễu*. Và khi đó, kết tổ trả lời cho câu hỏi “ở đâu”. Còn khi kết tổ này biểu hiện thời gian, thì hình thức lại là danh từ/cụm danh từ chuyển dùng biểu hiện thời gian như: *đêm ấy, đêm nay, đêm qua*. Và kết tổ thời gian trả lời cho câu hỏi “khi nào” “bao giờ” trước từ “trăng”.

### 4. Kết luận

Với Hàn Mặc Tử, mỗi sự vật tự nhiên đều có khả năng “chạm thấu từng tế bào” của tâm hồn và đánh thức “nhiều điều như đã quên trong đời”. Hàn ở với thế gian 28 năm và có 5 năm sống cùng với căn bệnh phong lúc bấy giờ được coi là một trong tứ chứng nan y. Nỗi đau về thể xác không đau đớn bằng nỗi đau

tinh thần khi thi nhân cũng như bao người bệnh khác phải sống trong chia li, xa cách với cuộc đời. Cô đơn, lạnh lẽo đến tận cùng, khi không thể chia sẻ cùng người, thì sẽ chia sẻ cùng thiên nhiên. *Trăng* đã trở thành những người bạn tri âm tri kỉ của Người, là hóa thân cuộc đời của Người. Từ “Trăng” xuất hiện dày đặc trong thơ Hàn với một ý nghĩa riêng độc đáo. Dưới con mắt của Hàn, “trăng” chuyển từ trường nghĩa THIÊN NHIÊN sang trường NGƯỜI để biểu thị số phận, tình yêu, tâm hồn của con người. Theo đó, kết tổ cơ sở của từ “trăng” cũng có sự thay đổi ý nghĩa và hình thức để phù hợp với sự thay đổi về nghĩa của nó. Ngôn ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử vì thế được mở rộng vượt thoát khỏi những biên độ vốn có, tạo nên một dấu ấn lớn trên thi đàn cũng như trong lòng bạn đọc bấy nay. Tìm hiểu từ “trăng” dưới góc nhìn của lí thuyết kết tri đã giúp chúng ta lí giải được cách sử dụng và lựa chọn từ ngữ của tác giả, đi từ văn bản thơ đến ngọn nguồn sâu xa là cuộc đời con người thi sĩ. Và chính nhờ đó, chúng ta hiểu được vì sao từ ngôn ngữ trong hệ thống đến hoạt động hành chức (tiêu biểu là trong thi ca) lại được hiện thực hóa đa dạng, phong phú đến thế.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiến (2013), *Trăng - hiện tượng tự nhiên trong thơ Hàn Mặc Tử dưới ánh sáng của lí thuyết kí hiệu học ngôn ngữ và kí hiệu thẩm mỹ*, Kỷ yếu Hội nghị Ngôn ngữ - văn học toàn quốc, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Điệp (2009), *Hàn Mặc Tử tác phẩm chọn lọc*, Nxb Giáo dục.
3. Đinh Văn Đức (2010), *Các bài giảng về từ pháp học tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Lộc (1995), *Kết tri của động từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
6. V.N.Jarseva (chủ biên) (1990), *Từ điển bách khoa ngôn ngữ học*, Nxb Maxcova.
7. Tesnière L.(1969), *Eléments de syntax structurale*, Paris -Klincksieck.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 13-08-2013)